

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672004 - Auto CAD căn bản
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Tấn	Khánh	3475010110	10/01/1992	7,00	4,30	5,10	
2	Đàm Quang	Cường	3475050007	30/04/1992	5,00	4,20	4,40	
3	Lê Văn	Thân	3475050028	05/05/1988	,00	,00	,00	Nợ HPC
4	Nguyễn Đôn	Thi	3475050031	24/01/1992	,00	,00	,00	Nợ HPC
5	Nguyễn Thành	Đông	3575031183	02/08/1993	7,00			
6	Lê Mạnh	Cường	3575031480	25/04/1993	7,00			
7	Nguyễn Công	Cảm	3575031540	26/04/1993	,00	,00	,00	Nợ HPC
8	Ngô Thùy	Nga	3575031769	24/03/1993	,00	,00	,00	Nợ HPC
9	Trần Thị Minh	Phúc	3671050014	21/12/1992	8,00	5,10	6,00	
10	Hồ Văn	Thi	3671050036	29/01/1993	6,00	5,50	5,70	
11	Võ Trung	Nhân	3671050044	12/09/1994	7,00	4,00	4,90	
12	Bùi Minh	Tài	3671050077	16/04/1994	7,50	4,00	5,10	
13	Bùi Minh	Thành	3671050169	12/06/1992	7,00	4,10	5,00	
14	Lê Tấn	Phát	3671050283	19/04/1994	8,00	3,90	5,10	
15	Lương Thế	Anh	3671050292	06/01/1991	6,50	6,40	6,40	
16	Hoàng Cảnh	Đạo	3671050316	18/04/1992	7,00	7,10	7,10	
17	Trần Văn	Giàu	3671050393	27/03/1994	8,00	4,00	5,20	
18	Trương Công	Kha	3671050503	16/06/1993	5,00	,00	1,50	
19	Cao Quang	Sinh	3671050513	21/07/1992	7,00	3,50	4,60	
20	Trần Hữu	Nhân	3671050564	10/09/1994	8,00	4,40	5,50	
21	Trần Quốc	Rô	3671050584	18/08/1994	7,50	6,70	6,90	
22	Phan Thanh	Thùy	3671050659	13/01/1994	7,50	4,10	5,10	
23	Lô Quang	Vương	3671050692	06/10/1994	9,00	6,10	7,00	
24	Phạm Hoàng	Phúc	3671050705	19/08/1994	7,00	5,60	6,00	
25	Đỗ Hữu	Phước	3671050720	02/08/1994	6,50	5,10	5,50	
26	Nguyễn Văn	Quý	3671050731	12/04/1992	,00	,00	,00	Nợ HPC
27	Trương Nhật	Nam	3671050826	15/04/1994	7,00	,00	2,10	
28	Đỗ Ngọc	Hùng	3671051153	24/05/1993	7,00	,00	2,10	
29	Võ Tuấn	Đức	3671051165	29/03/1993	8,00	2,60	4,20	
30	Nguyễn Hoàng Vũ	Lâm	3671051272	08/12/1994	5,00	4,70	4,80	Nợ HP
31	Nguyễn Văn	Lực	3671051297	08/06/1994	6,00	4,30	4,80	
32	Huỳnh Tấn	Duy	3671051618	00/00/1993	6,50	3,70	4,50	
33	Võ Trung	Trực	3671051633	25/01/1994	7,00	5,10	5,70	
34	Nguyễn Minh	Đoàn	3671051644	16/09/1993	7,00	5,10	5,70	
35	Nguyễn Thanh	Hải	3671051678	24/08/1994	7,00	5,00	5,60	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Văn	Phê	3671051682	24/06/1992	6,00	2,80	3,80	
37	Lê Vũ Khôi	Dương	3671051832	20/10/1994	6,50	4,30	5,00	
38	Huỳnh Tấn	Đạt	3671051848	11/10/1994	8,00	5,00	5,90	
39	Đỗ Đình	Khôi	3671051879	21/01/1994	,00			
40	Bùi Anh	Khoa	3671051881	25/06/1993	7,00	5,60	6,00	
41	Huỳnh Công	Toại	3671051910	11/06/1994	8,00	6,00	6,60	
42	Phan	Thế	3671051914	18/03/1994	8,00	5,60	6,30	
43	Lê Danh	Hiền	3671051918	22/10/1994	6,50	4,90	5,40	
44	Nguyễn Hồng	Phát	3671051933	05/10/1992	7,00	5,50	6,00	
45	Trần Nhật	Tuấn	3671051938	04/12/1993	5,00	2,80	3,50	
46	Võ Văn	Thắng	3671051960	20/11/1993	6,00	2,80	3,80	
47	Nguyễn Thành	Tâm	3671051972	29/05/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
48	Hồ Thị Biên	Thùy	3671051975	29/09/1994	9,00	5,60	6,60	
49	Nguyễn Tiến	Cường	3671051992	21/02/1994	6,00	5,40	5,60	
50	Trần Huỳnh Quang	Phúc	3671051995	01/03/1993	5,00	3,00	3,60	
51	Võ Hồng	Nguyên	3671052006	02/09/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
52	Nguyễn Trọng	Khanh	3671052016	28/01/1993	,00	,00	,00	CAM T
53	Đồng Đại	Tân	3671052017	17/07/1991	9,00	4,90	6,10	
54	Trần	Lực	3671052039	12/04/1994	8,00	3,70	5,00	
55	Phan Minh	Ánh	3671052046	09/09/1993	7,50	4,10	5,10	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)